

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NÔNG HỘ NUÔI TÔM SÚ Ở HUYỆN ĐÔNG HẢI, TỈNH BẠC LIÊU

• PGS, TS. Bùi Văn Trinh (*), ThS. Nguyễn Quốc Nghi (**)

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm sú ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu. Số liệu của nghiên cứu được thu thập từ 133 nông hộ nuôi tôm sú theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Ứng dụng phương pháp phân tích hồi qui tuyến tính đa biến cho thấy, các yếu tố tương quan nghịch đến hiệu quả tài chính của nông hộ là số rủi ro, chi phí lao động, chi phí xử lý ao, diện tích nuôi, ngược lại yếu tố tập huấn kỹ thuật tác động tích cực đến hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm sú ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu.

Từ khóa: ảnh hưởng, hiệu quả tài chính, tôm sú, nông hộ.

1. Đặt vấn đề

Rủi ro có thể xuất hiện trên mọi lĩnh vực trong cuộc sống và công việc hằng ngày. Với giá trị kinh tế cao, nghề nuôi tôm được xem là con đường giúp nông dân thoát nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và gia tăng giá trị xuất khẩu thủy sản của đất nước. Tuy nhiên, với sự bùng nổ của nghề nuôi tôm ở Việt Nam, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nghề nuôi tôm lại được nhìn nhận như một nghề tiềm ẩn nhiều rủi ro (Mai Trọng Thông và cộng sự, 2006 [9]). Trên thực tế, vấn đề tồn tại của hộ nuôi tôm cả nước nói chung là mặc dù giá trị sản xuất cao, nhưng người nông dân luôn là đối tượng hưởng lợi thấp nhất trong hệ thống phân phối. Có tới 61,5% số hộ nuôi thủy sản không có lời hoặc tiền lời không đủ để trang trải các chi phí sinh hoạt trong năm và kèm theo là các vấn đề xã hội khác cho toàn cộng đồng (Lê Xuân Sinh và cộng sự, 2006 [8]). Hiện nay, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng với thị trường thế giới, chính sách bảo hộ của Nhà nước đối với lĩnh vực nông nghiệp ngày càng giảm dần thì nguy cơ người nông dân đối mặt với nhiều rủi ro hơn nữa đang dần hiện hữu, ảnh hưởng lớn đến thu nhập và chất lượng cuộc sống. Huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu từ khi được thành lập vào năm 2002 đã xác định nuôi trồng thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế. Theo thống kê của Phòng Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đông Hải, diện tích nuôi tôm sú của huyện năm 2009 là 38.058 ha (chiếm 99,1% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện) đến năm 2011 tăng lên 38.187 ha (chiếm 99,3% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện). Tuy nhiên, việc chuyển đổi quá nhanh một diện tích lớn ruộng muối ven biển và đất hoang hóa sang nuôi tôm kéo theo một loạt các vấn đề bất cập về cung ứng kỹ thuật, con giống, quản lý môi trường, kiểm soát dịch bệnh và phát triển cơ sở hạ tầng. Quy trình khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ chưa được thiết lập chặt chẽ làm cho nghề nuôi tôm vẫn mang tính nhỏ lẻ, kém hiệu quả và rủi ro cao. Vì vậy, tác giả thực hiện nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm sú ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu” nhằm xác định cơ sở khoa học đề xuất các kiến nghị nâng cao hiệu quả tài chính cho nông hộ nuôi tôm sú ở địa bàn nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Thông qua lược khảo một số nghiên cứu của các tác giả như James Hanson et al. (2004) [4], Dewan A. Ahsan & Eva Roth (2010) [1], có 5 nhóm rủi ro tác động đến kết quả sản xuất của nông hộ bao gồm: nhóm rủi ro trong sản xuất (thời tiết, dịch bệnh, côn trùng), nhóm rủi ro thị trường (giống, phân bón, thuốc trừ sâu, lao động, chi phí đất tăng cao), nhóm rủi ro tài chính (thay đổi lãi suất và tỷ giá trong tương lai, biến động nguồn vốn sản xuất và cam kết từ nhà cung cấp), nhóm rủi ro liên quan đến các chính sách nông nghiệp

(*) Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

(**) Nghiên cứu sinh, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ.

của Chính phủ và nhóm rủi ro con người (liên quan đến sức khỏe của người lao động). Theo Mai Trọng Thông và cộng sự (2006) [9] thì rủi ro tài chính (chủ yếu là nợ quá hạn ngân hàng) và rủi ro sản xuất (rủi ro trong đầu tư chuyển đổi sang mô hình mới) là hai loại rủi ro tác động mạnh nhất đến hiệu quả nuôi tôm. Theo Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2010) [6], giá bán và năng suất tỷ lệ thuận với hiệu quả nuôi tôm của nông hộ, trong khi các yếu tố chi phí xây dựng cơ bản, chi phí lao động, chi phí thức ăn, chi phí thuốc – hóa chất, chi phí lãi vay tỷ lệ nghịch với hiệu quả đạt được của nông hộ. Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Trang (2011) [10] cũng khẳng định rằng yếu tố giá cả

ảnh hưởng lớn nhất đến thu nhập của nông dân. Một số nghiên cứu của các tác giả như Thái Thanh Hà (2005) [2], Dương Vĩnh Hảo (2009) [3] đã cho thấy hiệu quả sản xuất nông hộ chịu tác động bởi các yếu tố trình độ học vấn của chủ hộ (HOCVAN), kinh nghiệm nuôi trồng (KINHNGHIEM), diện tích sản xuất (DIENTICH), chi phí giống (CPGIONG), chi phí lao động (CPLAODONG), chi phí xử lý ao (CPXULYAO) và số rủi ro nông hộ gặp phải trong vụ sản xuất (SORUIRO). Đồng thời, qua khảo sát thực tế, tác giả thiết lập mô hình hồi quy tuyến tính đa biến xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm sú như sau:

$$TYSUATLOINHUAN = \beta_0 + \beta_1 HOCVAN + \beta_2 KINHNGHIEM + \beta_3 DIENTICH + \beta_4 TAPHUAN + \beta_5 CPGIONG + \beta_6 CPLAODONG + \beta_7 CPXULYAO + \beta_8 SORUIRO$$

Trong đó: $TYSUATLOINHUAN$ là biến phụ thuộc đo lường tỷ suất lợi nhuận trên tổng chi phí đầu tư của nông hộ trong vụ nghiên cứu, β_0 : Hệ

số gốc (hằng số); β_i : hệ số tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc. Các biến độc lập trong mô hình được diễn giải như sau:

Bảng 1. Diễn giải các biến biến độc lập trong mô hình

Biến số	Đơn vị tính	Diễn giải biến	Kỳ vọng
HOCVAN	năm	Trình độ học vấn của chủ hộ, nhận giá trị tương ứng với số năm đến trường của chủ hộ.	+
KINHNGHIEM	năm	Kinh nghiệm nuôi tôm của chủ hộ, nhận giá trị tương ứng với số năm nuôi tôm của chủ hộ tính đến thời điểm nghiên cứu.	+
DIENTICH	1000 m ²	Nhận giá trị tương ứng với diện tích sản xuất của hộ trong vụ nghiên cứu.	-
TAPHUAN	1/0	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu nông hộ có tham gia tập huấn kỹ thuật, nhận giá trị 0 nếu không có.	+
CPGIONG	triệu đồng/ 1000 m ²	Nhận giá trị tương ứng với chi phí mua giống trong vụ nghiên cứu.	-
CPLAODONG	triệu đồng/ 1000 m ²	Chi phí công lao động bao gồm chi phí lao động thuê và chi phí lao động nhà được tính theo chi phí cơ hội.	-
CPXULYAO	triệu đồng/ 1000 m ²	Chi phí mua thuốc, hóa chất được sử dụng để xử lý ao nuôi tôm.	-
SORUIRO	Số rủi ro	Tổng số rủi ro nông nghiệp ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính mà nông hộ gặp phải trong vụ sản xuất.	-

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nhóm nghiên cứu thu thập số liệu sơ cấp bằng cách phỏng vấn trực tiếp 133 hộ nuôi tôm sú ở huyện Đông Hải, Bạc Liêu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Các đối tượng nghiên cứu được chọn theo tiêu chí phân tầng: mô

hình nuôi tôm, bao gồm: công nghiệp - bán công nghiệp (CN-BCN) và quảng canh cải tiến kết hợp (QCCT-KH); địa bàn cư trú, bao gồm các xã Điền Hải, Long Điền, Long Điền Đông. Số liệu được khảo sát từ tháng 03/2012 đến 04/2012, cỡ mẫu được mô tả chi tiết như sau:

Bảng 2. Mô tả cỡ mẫu theo tiêu chí phân tầng

Địa bàn	CN-BCN		QCCT-KH	
	Diện tích (ha)	Cỡ mẫu (hộ)	Diện tích (ha)	Cỡ mẫu (hộ)
Điền Hải	254	20	1.979	15
Long Điền	343	20	6.729	31
Long Điền Đông	785	32	1.874	15
Tổng cộng	1.382	72	10.582	61

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả năm 2012.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thông tin chung của nông hộ

Theo kết quả khảo sát cho thấy, chủ hộ nuôi tôm sú có tuổi đời tương đối cao, trung bình khoảng 47 tuổi với số năm kinh nghiệm nuôi tôm trung bình khoảng 9-10 năm. Thực tế cho thấy, nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là tôm sú, là hoạt động kinh tế chủ yếu của nông hộ ở huyện Đông Hải kể từ khi thành lập huyện đến nay. Tuy nhiên trình độ học vấn của các chủ hộ nuôi tôm sú còn tương đối thấp (lớp 7), điều này đã gây ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin thị trường và tiếp thu kỹ thuật mới để ứng dụng vào nuôi trồng thủy

sản. Kết quả khảo sát còn cho thấy, diện tích đất sản xuất trung bình của nông hộ là 12.520 m². Tuy nhiên có sự khác biệt về diện tích sản xuất giữa hai hình thức nuôi CN-BCN và QCCT-KH. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự khác nhau trong đầu tư cũng như kỹ thuật nuôi riêng biệt phân theo mật độ thả giống của từng hình thức nuôi. Số người trong độ tuổi lao động của nông hộ trung bình từ 3 đến 4 người. Trên thực tế, mô hình nuôi tôm CN-BCN phải tuân thủ chặt chẽ các quy trình kỹ thuật trong quá trình nuôi nên đòi hỏi nhiều công lao động hơn mô hình nuôi tôm QCCT-KH.

Bảng 3. Đặc điểm nông hộ nuôi tôm sú

Tiêu chí	Đơn vị tính	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Tuổi của chủ hộ	năm	27	69	47,47	10,753
2. Trình độ của chủ hộ	năm	0	12	6,41	3,033
3. Kinh nghiệm sản xuất	năm	1	15	9,69	4,182
4. Diện tích sản xuất	1.000 m ²	2	45	12,52	6,801
5. Số lao động trong gia đình	người/hộ	2	6	3,38	1,042

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả năm 2012.

Khảo sát tại địa bàn nghiên cứu cho thấy, có 54,1% nông hộ áp dụng mô hình nuôi tôm CN-BCN và 45,9% hộ nuôi theo mô hình QCCT-KH. Đối với mô hình CN-BCN có 97,2% hộ nuôi 2 vụ/năm, 2,8% hộ nuôi 1 vụ/năm. Theo khuyến cáo

của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đông Hải, để nuôi tôm CN-BCN đạt năng suất và hiệu quả cao thì nông hộ nên thả tôm vào vụ 1 (từ tháng 01 đến tháng 06 hàng năm) theo lịch thời vụ. Tuy nhiên dưới áp lực giá tôm nguyên

liệu tăng cao khiến nông hộ nóng vội trong cải tạo ao đầm, tiến hành sản xuất nghịch mùa nên nguy cơ đối mặt với các rủi ro, đặc biệt là rủi ro sản xuất, là không thể tránh khỏi.

Bảng 4. Đặc điểm sản xuất của nông hộ

Chỉ tiêu	Tần số (hộ)	Phần trăm (%)
1. Hình thức sản xuất		
- CN-BCN	72	54,1
- QCCT-KH	61	45,9
2. Tham gia tập huấn		
- Không tham gia tập huấn	93	69,9
- Có tham gia tập huấn	40	30,1
3. Áp dụng mô hình kỹ thuật		
- Không áp dụng mô hình kỹ thuật	128	96,2
- Có áp dụng mô hình kỹ thuật	5	3,8
4. Tiếp cận thông tin thị trường		
- Từ người quen	133	100,0
- Từ tổ chức, hiệp hội	12	9,0
- Từ truyền thanh, truyền hình	29	21,8

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả năm 2012.

Để nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao, đòi hỏi các hộ nuôi phải nắm bắt được các tiêu chuẩn và quy trình kỹ thuật. Tuy nhiên, phần lớn nông hộ (69,9%) không tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật sản xuất tôm sú, chính vì thế hầu hết nông hộ (96,2%) nuôi tôm theo kinh nghiệm bản thân hoặc học hỏi từ bạn bè, một số ít nông hộ (3,8%) nuôi tôm theo kỹ thuật học được từ các lớp tập huấn do Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện và một số công ty thức ăn tổ chức. Đa số nông hộ nuôi tôm chưa chú ý đến tính bền vững, rất ít hộ tiến hành áp dụng mô hình nuôi tôm sạch mang lại hiệu quả kinh tế cao. Chi phí đầu tư và quy trình kỹ thuật phức tạp là những rào cản chủ yếu để nông hộ tiếp cận và ứng dụng mô hình nuôi tôm sạch. Cũng theo kết quả nghiên cứu, nông hộ tiếp cận thông tin thị trường từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó, kênh thông tin từ người quen là phương pháp tiếp cận cơ bản và được thực hiện phổ biến nhất (100%). Thông tin từ phương tiện truyền thông có 21,8% nông hộ sử dụng. Đa số nông hộ cho biết, thông tin từ các phương tiện truyền thông chỉ mang tính chất tham khảo về xu hướng biến động giá cả thị trường. Mức giá mua tôm nguyên liệu tại ao có sự chênh lệch đáng kể với giá thị trường, mặc dù trong năm

2011 giá tôm nguyên liệu ổn định ở mức cao. Với 9,0% nông hộ nuôi tôm tiếp cận thông tin từ hiệp hội, đoàn thể cho thấy các hiệp hội, đoàn thể chưa thật sự đảm nhận đầy đủ vai trò là cầu nối của nông dân với thị trường, với ngành nông nghiệp.

3.2. Hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm sú

Chi phí nuôi tôm sú bao gồm các loại: chi phí giống, thức ăn, thuốc phòng trị bệnh, xử lý ao, thu hoạch, chi phí khác (công cụ, dụng cụ, điện, xăng dầu, lãi vay) và chi phí lao động qui ra tiền. Theo số liệu khảo sát cho thấy, chi phí đầu tư của nông hộ nuôi tôm theo hình thức CN-BCN rất lớn (35,54 triệu đồng/1000 m²) trong khi chi phí này đối với hộ nuôi tôm theo hình thức QCCT-KH là 6,57 triệu đồng/1000 m². Sản lượng tôm thu hoạch bình quân trên 1000 m² của hộ nuôi tôm theo hình thức CN-BCN là 283,19 kg, nhiều hơn gấp 3 lần so với hộ nuôi theo hình thức QCCT-KH. Với mức giá bán bình quân trên thị trường là 190.000 đồng/kg tôm cỡ 30 con 1 kg, trừ đi tổng chi phí đầu tư thì nông hộ nuôi theo hình thức CN-BN thu được mức lợi nhuận là 21,19 triệu đồng/1000 m²/vụ. Con số này đối với hộ nuôi theo hình thức QCCT-KH là 6,99 triệu đồng/1000 m²/vụ. Từ đó, tỷ suất

lợi nhuận tương ứng của nông hộ đạt được tương ứng là 0,617 đối với hộ nuôi tôm theo mô hình

CN-BCN và 1,14 đối với hộ nuôi tôm theo hình thức QCCT-KH.

Bảng 5. Hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm sú

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	CN-BCN		QCCT-KH	
		Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Tổng chi phí	triệu đồng/1000 m ²	35,54	11,43	6,57	2,43
2. Sản lượng	kg/1000 m ²	283,19	189,84	87,31	43,33
3. Giá bán	1.000 đồng/kg	190,36	42,54	156,07	12,42
4. Doanh thu [(2)*(3)]	triệu đồng/1000 m ²	56,73	38,70	13,56	6,78
5. Lợi nhuận [(4)-(1)]	triệu đồng/1000 m ²	21,19	36,39	6,99	6,40
6. Tỷ suất lợi nhuận	lần	0,62	0,88	1,14	1,00

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả năm 2012.

Nhìn chung, mô hình CN-BCN và QCCT-KH đều mang lại hiệu quả tài chính tương đối cao (nếu so với mức sinh lợi từ tiền gửi tiết kiệm cùng thời điểm nghiên cứu), tương xứng với những khoản đầu tư ban đầu của nông hộ. Mô hình CN-BCN đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, nhiều rủi ro nhưng thu nhập cao, trong khi mô hình QCCT-KH hướng đến hiệu quả sản xuất bền vững với chi phí đầu tư ít hơn và ít rủi ro hơn.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

Từ mô hình nghiên cứu được thiết lập, nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ phân tích. Kết quả ước lượng cho thấy, mô hình được

thiết lập phù hợp (Sig.F = 0,00), tức là có ít nhất một biến độc lập tác động đến hiệu quả tài chính. Hệ số R² hiệu chỉnh của mô hình là 55,7%, điều này được hiểu là sự biến thiên của tỷ suất lợi nhuận được giải thích bởi các yếu tố được đưa vào mô hình là 55,7%, còn lại 44,3% là các yếu tố khác chưa được nghiên cứu. Hệ số Durbin-Watson của mô hình là 2,012 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan (Mai Văn Nam, 2008 [5]). Bên cạnh đó, độ phóng đại phương sai (VIF) của các biến trong mô hình nhỏ hơn nhiều so với 10 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Chu Nguyễn Mộng Ngọc và Hoàng Trọng, 2008 [7]).

Bảng 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

Yếu tố	Hệ số B	Hệ số Beta	Mức ý nghĩa	VIF
Hằng số	2,549	-	0,000	-
HOCVAN	0,010	0,030	0,654	1,372
KINHNGHIEM	0,010	0,044	0,494	1,198
DIENTICH	- 0,062	-0,462	0,000	1,832
TAPHUAN	0,608	0,281	0,000	1,105
CPGIONG	- 0,098	-0,094	0,160	1,382
CPLAODONG	- 0,097	-0,179	0,030	1,991
CPXULYAO	- 0,195	-0,127	0,054	1,272
SORUIRO	- 0,225	-0,512	0,000	1,234

Sig.F = 0,000; hệ số R² hiệu chỉnh = 0,557; hệ số Durbin-Watson = 2,012

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả năm 2012.

Dựa vào kết quả phân tích cho thấy, trong 8 biến đưa vào mô hình thì 5 biến có ý nghĩa thống kê, đó là các biến diện tích (*DIENTICH*), tập huấn (*TAPHUAN*), chi phí lao động (*CPLAODONG*), chi phí xử lý ao (*CPXULYAO*) và số rủi ro (*SORUIRO*). Các biến có ý nghĩa trong mô hình đều tác động đúng như kỳ vọng ban đầu của tác giả. Các biến diện tích, chi phí lao động, chi phí xử lý ao và tổng số rủi ro có mối tương quan nghịch với tỷ suất lợi nhuận, hay nói cách khác nếu nông hộ càng tăng diện tích sản xuất, tăng chi phí lao động và chi phí xử lý ao cũng như gặp nhiều rủi ro hơn sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận của mô hình. Trong đó, yếu tố số rủi ro có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ suất lợi nhuận của nông hộ. Khảo sát thực tế cho thấy, áp lực từ giá tôm nguyên liệu tăng cao đã làm cho nông hộ tiến hành sản xuất nghịch mùa, vội vàng trong khâu chuẩn bị và cải tạo. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến nông hộ phải đối mặt với nhiều rủi ro dẫn đến hiệu quả tài chính thấp. Tác động của chi phí lao động và chi phí xử lý ao đến tỷ suất lợi nhuận là khá thấp. Điều này là hợp lý vì khi chi phí gia tăng sẽ làm lợi nhuận giảm nhưng do chi phí lao động và xử lý ao trong vụ thường thay đổi rất ít nên mức ảnh hưởng của 2 yếu tố này đến hiệu quả tài chính không cao. Bên cạnh đó, yếu tố diện tích cũng có mối tương quan nghịch với hiệu quả tài chính. Từ đó cho thấy, nếu nông hộ càng tăng diện tích sản xuất thì hiệu quả tài chính đạt được của mô hình sẽ giảm dần. Ngược lại, biến tập huấn kỹ thuật tương quan thuận với tỷ suất lợi nhuận của mô hình, đồng thời có hệ số tác động lớn trong các biến ảnh hưởng, điều này thể hiện việc tiếp cận tiến bộ kỹ thuật mới của nông hộ có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Các biến trình độ học vấn (*HOCVAN*), kinh nghiệm (*KINHNGHIEM*) và chi phí giống (*CPGIONG*) không có ý nghĩa về mặt thống kê trong mô hình. Khảo sát thực tế cho thấy, trình độ học vấn cao là điều kiện thuận lợi cho nông hộ tiếp thu và ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất. Tuy nhiên, đa số nông hộ có trình độ học vấn cao đều có tuổi đời khá trẻ, thiếu kinh nghiệm nuôi tôm nên việc ứng dụng kỹ thuật từ lý thuyết vào thực tế sản xuất còn gặp không ít khó khăn. Ngược lại, các chủ hộ có nhiều kinh nghiệm trong nuôi tôm lại có học vấn rất thấp, khả năng tiếp thu kỹ thuật hạn

chế nên nông hộ thường quyết định dựa vào những quan sát chủ quan là chính. Đối với yếu tố chi phí giống, đây là loại chi phí được thực hiện theo định mức và thường không có sự khác biệt đối với các hộ nuôi tôm có cùng quy mô.

4. Kết luận và kiến nghị

Mô hình nuôi tôm sú đang khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện Đông Hải vì hiệu quả mà nó mang lại cho nông hộ nơi đây là rất lớn. Hiệu quả tài chính của mô hình tương quan thuận với yếu tố tập huấn, ngược lại hiệu quả tài chính tương quan nghịch với các yếu tố số rủi ro, chi phí lao động, chi phí xử lý ao và diện tích nuôi. Với kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số kiến nghị như sau: (i) Ngành nông nghiệp địa phương cần đẩy mạnh các chương trình tập huấn, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, nâng cao trình độ kỹ thuật nuôi tôm cho nông hộ, giúp nông hộ quản lý tốt chi phí và nguồn lực đầu vào. Bên cạnh đó, công tác kiểm định chất lượng con giống và các yếu tố đầu vào khác cũng nên được chú trọng; (ii) Tăng cường khả năng dự báo thời tiết, dịch bệnh nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự tác động của rủi ro sản xuất, đồng thời tích cực triển khai chương trình bảo hiểm nông nghiệp đối với tôm sú nhằm hạn chế rủi ro nông nghiệp, đảm bảo hiệu quả sản xuất cho nông hộ; (iii) Vấn đề then chốt là nông hộ cần nâng cao khả năng “tự phòng vệ” trước những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp thông qua các chương trình tập huấn, tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã và hưởng ứng tích cực các chương trình bảo hiểm nông nghiệp; (iv) Xây dựng mô hình liên kết dọc giữa nông hộ nuôi tôm và doanh nghiệp, liên kết ngang giữa các nông hộ là giải pháp lâu dài để đảm bảo sản xuất và phát triển bền vững, trong vấn đề này thì vai trò khởi xướng và quản lý của chính quyền địa phương là vô cùng quan trọng.

Nghiên cứu đã đạt được mục tiêu đề ra là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, cỡ mẫu của nghiên cứu còn hạn chế. Chính vì thế, kết quả nghiên cứu sẽ mang tính đại diện hơn nếu mở rộng địa bàn nghiên cứu ở phạm vi cả tỉnh hoặc khu vực. Bên cạnh đó, mô

hình nghiên cứu vẫn chưa khai thác hết các biến tác động đến hiệu quả tài chính của nông hộ nuôi tôm, điều này mở ra các nghiên cứu tiếp theo. Song song đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp cận theo hướng hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả sử

dụng chi phí và hiệu quả phân phối nguồn lực nhằm đánh giá toàn diện và đề xuất giải pháp cho các yếu tố đầu vào chi tiết hơn, góp phần nâng cao hiệu quả nuôi tôm cho nông hộ ở huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu./.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Dewan A. Ahsan, Eva Roth (2010), “Farmers’ Perceived Risks and Risk Management Strategies in a Emerging Mussel Aquaculture Industry in Denmark”, *Marine Resource Economics*, 25(3), pp. 309-323.
- [2]. Thái Thanh Hà (2005), “Ảnh hưởng của yếu tố đầu vào đối với kết quả nuôi tôm của các hộ gia đình tại huyện Phú Vang”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, (26), tr. 29-34.
- [3]. Dương Vĩnh Hảo (2009), *Phân tích hiệu quả kinh tế và kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh ven biển tỉnh Sóc Trăng*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Cần Thơ.
- [4]. James Hanson et al. (2004), “Risk and risk management in organic agriculture: Views of organic farmer”, *Renewable Agriculture and Food Systems*, (19), pp. 218-227.
- [5]. Mai Văn Nam (2008), *Kinh tế lượng (Econometrics)*, NXB Văn hóa Thông tin.
- [6]. Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2010), “Nhân tố ảnh hưởng đến năng suất và lợi nhuận nuôi tôm sú của nông hộ ở tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, (2), tr. 53-57.
- [7]. Chu Nguyễn Mộng Ngọc, Hoàng Trọng (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.
- [8]. Lê Xuân Sinh và cộng sự (2006), “Tác động về mặt xã hội của các hoạt động nuôi trồng thủy sản mặn lợ ven biển Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (2), tr. 220-234.
- [9]. Mai Trọng Thông và cộng sự (2006), *Đánh giá mối quan hệ tự do hóa thương mại, đói nghèo nông thôn, môi trường trong nghề nuôi tôm*, Chương trình nghiên cứu Việt Nam, Dự án Tự do hoá thương mại, nghèo đói ở nông thôn và môi trường.
- [10]. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2011), “Rủi ro biến động giá cả trong hoạt động sản xuất nông nghiệp”, *Tạp chí Phát triển kinh tế*, (243), tr. 55-61.

Summary

This study was conducted to determine the factors affecting financial efficiency of prawn raising households in Dong Hai district, Bac Lieu province. Research data were collected from 133 households which have been raising prawns by the stratified random sampling method. Multivariate Linear Regression Analysis is used in this study. The research results showed that the factors negatively correlated to the financial efficiency is the number of risks, labor costs, pond-cleaning costs, farming areas, whereas technical training elements have a positive impact on the financial efficiency of prawn raising households in Dong Hai district, Bac Lieu province.

Key words: effects, financial efficiency, prawn, households.

Ngày nhận bài: 16/01/2014; ngày nhận đăng: 03/7/2014.